

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH & XÃ HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CÔNG NGHỆ Y – DƯỢC VIỆT NAM

Số: 02/BC-YDC

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO

Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Phần thứ nhất

**THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG GIÁO
DỤC NGHỀ NGHIỆP**

- Tên cơ sở đăng ký bổ sung: Trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam
Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh: VietNam College of Medical and
Pharmaceutical Technology
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Hoà Minh, Quận
Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng
 - Số điện thoại: 024 85 85 85 35
 - Website: caodangcongnghedyduocvietnam.edu.vn
 - Email: ydc.edu.vn@gmail.com
 - Địa chỉ địa điểm đào tạo khác:
 - + Thôn Cổ Rùa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội
 - + Số 12 Trịnh Đình Thảo, phường Hoà Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
- Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số:
89/2023/GCNDKHHĐ-TCGDNN của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
cấp ngày 30/10/2023

Phần thứ hai

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

A. TẠI TRỤ SỞ CHÍNH

I. Ngành Hộ sinh

- Trình độ đào tạo: Cao đẳng
- Quy mô tuyển sinh/năm: 20 sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Bổ sung ngành, nghề đào tạo mới.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất dùng cho giảng dạy:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 01 phòng (tổng diện tích: 60 m²) ;
- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 06 phòng, xưởng (tổng diện tích: 360 m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy:

1. Phòng học lý thuyết

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Hệ thống âm thanh(Âm ly, Micro, Loa)	Bộ	01	01	
4	Máy in	Chiếc	01	01	
5	Bảng di động	Chiếc	01	01	
6	Bảng từ	Chiếc	01	01	

2. Phòng học ngoại ngữ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
2	Máy vi tính	Bộ	19	19	
3	Bảng lật, di động	Chiếc	02	02	
4	Bàn điều khiển	Chiếc	01	01	
5	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	01	01	
6	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	01	01	
7	Máy quét (Scanner)	Chiếc	01	01	
8	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01	01	

9	Tai nghe	Bộ	19	19	
10	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	01	01	

3. Phòng thực hành máy vi tính

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	19	19	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ	01	01	
4	Bộ phần mềm phonng chữ tiếng Việt	Bộ	01	01	
5	Phần mềm diệt virus	Bộ	01	01	
6	Scanner	Chiếc	01	01	
7	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01	01	
8	Máy in	Chiếc	01	01	

4. Phòng thực hành kỹ thuật điều dưỡng – chăm sóc sức khỏe cộng đồng (sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Máy truyền dịch (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
4	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	

5	Máy hút dịch 2 bình	Chiếc	03	03	
6	Máy thở (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
7	Máy tiêm tĩnh mạch	Chiếc	01	01	
8	Bảng di động	Chiếc	01	01	
9	Bảng từ	Chiếc	01	01	
10	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03	03	
11	Giường người bệnh	Chiếc	01	01	
12	Chăn	Chiếc	01	01	
13	Đệm	Chiếc	01	01	
14	Ga trải giường	Chiếc	01	01	
15	Gối	Chiếc	01	01	
16	Tủ đầu giường	Chiếc	01	01	
17	Đệm hơi	Chiếc	01	01	
18	Đệm nước	Chiếc	01	01	
19	Săng trải giường	Chiếc	01	01	
20	Tấm lót	Chiếc	01	01	
21	Tủ thuốc tây y	Chiếc	01	01	
22	Cáng	Chiếc	01	01	
23	Xe cáng người bệnh	Chiếc	01	01	
24	Xe đẩy dùng cho người bệnh	Chiếc	01	01	
25	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	03	03	
26	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	03	03	
27	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	03	03	
28	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	03	03	
29	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	03	03	
30	Bàn chải	Chiếc	03	03	
31	Bàn chải mềm	Chiếc	03	03	
32	Băng buộc	Chiếc	03	03	
33	Băng chun	Cuộn	03	03	
34	Băng cuộn	Cuộn	03	03	

35	Băng Esmarch	Cuộn	03	03	
36	Băng tam giác	Chiếc	03	03	
37	Bô (bô dẹt + bô vệt)	Chiếc	03	03	
38	Bộ nẹp sơ cứu (10 thanh)	Bộ	03	03	
39	Bộ thử test đầu giường	Bộ	03	03	
40	Bóc thụt	Chiếc	03	03	
41	Bơm tiêm	Bộ	03	03	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	Loại 20 ml	Chiếc	01	01	
	Loại 50 ml	Chiếc	01	01	
42	Bóng ambu	Chiếc	03	03	
43	Ca	Chiếc	03	03	
44	Cốc chia vạch	Chiếc	03	03	
45	Cốc	Chiếc	03	03	
46	Bình đựng nước nguội	Chiếc	03	03	
47	Phích đựng nước nóng	Chiếc	03	03	
48	Canuyn và khóa van	Bộ	03	03	
49	Chậu	Chiếc	03	03	
50	Chậu inox	Chiếc	03	03	
51	Cán dao	Chiếc	03	03	
52	Dây cao su mềm	Chiếc	03	03	
53	Đè lưỡi	Chiếc	03	03	
54	Đèn cồn	Chiếc	03	03	
55	Khăn tắm	Chiếc	03	03	
56	Khăn rửa mặt	Chiếc	03	03	
57	Lược	Chiếc	03	03	
58	Máng gội đầu	Chiếc	03	03	
59	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	01	01	
60	Bình oxy	Chiếc	03	03	
61	Bình phong	Chiếc	03	03	
62	Kéo	Bộ	03	03	

	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	Kéo cong	Chiếc	01	01	
	Kéo thẳng	Chiếc	01	01	
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	01	01	
	Kéo đầu tù	Chiếc	01	01	
63	Kẹp kim	Chiếc	03	03	
64	Kẹp sàng	Chiếc	03	03	
65	Kim chọc dò	Chiếc	03	03	
66	Kim 3 cạnh	Chiếc	03	03	
67	Kim khâu da	Chiếc	03	03	
68	Kim mang kim	Chiếc	03	03	
69	Panh Farabeuf	Chiếc	06	06	
70	Ống đong có chia vạch	Chiếc	03	03	
71	Ống faucher	Chiếc	03	03	
72	Ống sonde Levin	Chiếc	03	03	
73	Quả bóp cao su và sonde Nelaton	Bộ	03	03	
74	Que bệt	Chiếc	03	03	
75	Tạp dề	Chiếc	03	03	
76	Trụ cắm panh inox	Chiếc	03	03	
77	Thìa gạt	Chiếc	03	03	
78	Kẹp sát khuẩn	Chiếc	03	03	
79	Chậu inox	Chiếc	03	03	
80	Cọc truyền inox 2 tai treo	Chiếc	01	01	
81	Dây garo và gối nhỏ	Bộ	03	03	
82	Dây thở oxy 2 nhánh	Chiếc	03	03	
83	Dây truyền	Chiếc	03	03	
84	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	03	03	
85	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	03	03	
86	Hộp tròn inox	Chiếc	03	03	
87	Kẹp phẫu tích	Chiếc	03	03	
88	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	03	03	

89	Khay chữ nhật	Chiếc	03	03	
90	Khay hạt đậu	Chiếc	03	03	
91	Mask thở oxy	Chiếc	03	03	
92	Ống nghe tim phổi	Chiếc	03	03	
93	Ống sonde Nelaton các cỡ	Chiếc	03	03	
94	Bộ panh	Bộ	03	03	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	Loại cong có máu	Chiếc	01	01	
	Loại cong không máu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng có máu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng không máu	Chiếc	01	01	
95	Các săng: Săng có lỗ Săng mở	Chiếc	03	03	
96	Thùng rác y tế	Chiếc	01	01	
97	Túi chườm	Chiếc	03	03	
98	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi	03	03	
99	Vò đập đá	Chiếc	03	03	
100	Xô	Chiếc	03	03	
101	Máy sấy tóc	Chiếc	03	03	
102	Kim chọc dò	Chiếc	03	03	
103	Lọ đựng phân	Chiếc	03	03	
104	Tủ lạnh	Chiếc	01	01	
105	Tủ thuốc tây y	Chiếc	01	01	
106	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Chiếc	01	01	
107	Đèn đọc phim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01	01	
108	Bàn mổ tổng hợp (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01	01	
109	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	

110	Mô hình đặt ống thông dạ dày	Chiếc	03	03	
111	Mô hình hồi sinh tim phổi	Bộ	03	03	
112	Mô hình thông tiểu nam	Chiếc	03	03	
113	Mô hình thông tiểu nữ	Chiếc	03	03	
114	Mô hình thắt tháo	Bộ	03	03	
115	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	Bộ	03	03	
116	Mô hình tiêm mông	Bộ	03	03	
117	Mô hình thay băng cắt chỉ	Bộ	03	03	
118	Bộ tranh quy trình kỹ thuật điều dưỡng	Bộ	01	01	
119	Bộ tranh về: tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, sử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,...	Bộ	01	01	
120	Phim chụp XQ/MRI, CT-scanner điển hình như: Thủng dạ dày, gãy xương,...	Bộ	01	01	
121	Bộ tranh quy trình cấp cứu	Bộ	01	01	
122	Bộ tranh về nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống tai nạn thương tích	Bộ	01	01	
123	Bộ tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải,...	Bộ	01	01	
124	Bộ tranh về truyền thông giáo dục sức khỏe, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm,...	Bộ	01	01	
125	Bộ tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em.	Bộ	01	01	
126	Bộ tranh mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị,...	Bộ	01	01	
127	Bộ tranh mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự hoại, hố xí hai ngăn,...	Bộ	01	01	

5. Phòng thực hành chăm sóc phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình (sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
4	Bảng di động	Chiếc	01	01	
5	Bảng từ	Chiếc	01	01	
6	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03	03	
7	Giường người bệnh	Chiếc	01	01	
8	Chăn	Chiếc	01	01	
9	Đệm	Chiếc	01	01	
10	Ga trải giường	Chiếc	01	01	
11	Gối	Chiếc	01	01	
12	Tủ đầu giường	Chiếc	01	01	
13	Đèn gù	Chiếc	01	01	
14	Bàn khám phụ khoa	Bộ	01	01	
15	Bàn làm thủ thuật	Bộ	01	01	
16	Tủ thuốc tây y	Chiếc	01	01	
17	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	03	03	
18	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	03	03	
19	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	01	01	
20	Bình oxy	Chiếc	03	03	
21	Bình phong	Chiếc	03	03	
22	Kéo	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				

	Kéo cong	Chiếc	01	01	
	Kéo thẳng	Chiếc	01	01	
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	01	01	
	Kéo đầu tù	Chiếc	01	01	
23	Van âm đạo	Chiếc	03	03	
24	Bộ Kẹp	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Kẹp cổ định thừng tinh	Chiếc	01	01	
	Kẹp cổ tử cung	Chiếc	01	01	
	Kẹp hình tim	Chiếc	01	01	
25	Kẹp kim	Chiếc	03	03	
26	Kẹp sàng	Chiếc	03	03	
27	Kẹp sát khuôn	Chiếc	03	03	
28	Kẹp thẳng	Chiếc	03	03	
29	Chậu inox	Chiếc	03	03	
30	Cọc truyền inox 2 tai treo	Chiếc	01	01	
31	Dây garo và gối nhỏ	Bộ	03	03	
32	Dây thở oxy 2 nhánh	Chiếc	03	03	
33	Dây truyền	Chiếc	03	03	
34	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	03	03	
35	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	03	03	
36	Hộp tròn inox	Chiếc	03	03	
37	Kẹp phẫu tích	Chiếc	03	03	
38	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	03	03	
39	Khay chữ nhật	Chiếc	03	03	
40	Khay hạt đậu	Chiếc	03	03	
41	Mask thở oxy	Chiếc	03	03	
42	Ống nghe tim phổi	Chiếc	03	03	
43	Ống sonde Nelaton các cỡ	Chiếc	03	03	
44	Bộ panh	Bộ	03	03	

	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại cong có mẫu	Chiếc	01	01	
	Loại cong không mẫu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng có mẫu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng không mẫu	Chiếc	01	01	
45	Các sàng: Sàng có lỗ Sàng nhỏ	Chiếc	03	03	
46	Trụ cắm phanh inox	Chiếc	03	03	
47	Thùng rác y tế	Chiếc	01	01	
48	Mô hình đặt dụng cụ tử cung	Chiếc	03	03	
49	Mô hình hút thai	Chiếc	03	03	
50	Mô hình khám phụ khoa	Chiếc	03	03	
51	Mô hình dương vật	Chiếc	03	03	
52	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	01	01	
53	Mỏ vịt	Chiếc	03	03	
54	Nong cổ tử cung các số	Bộ	03	03	
55	Móc dụng cụ tử cung	Chiếc	03	03	
56	Nĩa (không mẫu + có mẫu)	Chiếc	03	03	
57	Móc vòi trứng	Chiếc	03	03	
58	Thiết bị hút thai chân không (1 van, 2 van)	Bộ	03	03	
59	Thìa nạo (đặc + rỗng)	Chiếc	03	03	
60	Thước đo buồng tử cung	Chiếc	03	03	
61	Dụng cụ tử cung Mirena	Chiếc	03	03	
62	Dụng cụ tử cung Multiload	Chiếc	03	03	
63	Dụng cụ tử cung TCu 380A	Chiếc	03	03	
64	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Chiếc	01	01	
65	Dụng cụ lấy dịch âm đạo	Bộ	03	03	
66	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	

67	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình	Bộ	01	01	
68	Bộ tranh về giải phẫu, sinh lý sinh dục nam, nữ	Bộ	01	01	

6. Phòng thực hành chăm sóc sản khoa (sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Máy truyền dịch (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
4	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
5	Máy Monitor sản khoa (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01	01	
6	Máy nghe tim thai	Chiếc	01	01	
7	Máy thở (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
8	Bảng di động	Chiếc	01	01	
9	Bảng từ	Chiếc	01	01	
10	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03	03	
11	Giường người bệnh	Chiếc	01	01	
12	Chăn	Chiếc	01	01	
13	Đệm	Chiếc	01	01	
14	Ga trải giường	Chiếc	01	01	
15	Gối	Chiếc	01	01	
16	Tủ đầu giường	Chiếc	01	01	

17	Đèn gù	Chiếc	01	01	
18	Bàn khám phụ khoa	Bộ	01	01	
19	Bàn đẽ	Chiếc	01	01	
20	Bàn làm thủ thuật	Bộ	01	01	
21	Tủ thuốc tây y	Chiếc	01	01	
22	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	01	01	
23	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	03	03	
24	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	03	03	
25	Bình oxy	Chiếc	03	03	
26	Bình phong	Chiếc	03	03	
27	Kéo	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Kéo cong	Chiếc	01	01	
	Kéo thẳng	Chiếc	01	01	
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	01	01	
	Kéo đầu tù	Chiếc	01	01	
28	Van âm đạo	Chiếc	03	03	
29	Kẹp sát khuẩn	Chiếc	03	03	
30	Chậu inox	Chiếc	03	03	
31	Cọc truyền inox 2 tai treo	Chiếc	01	01	
32	Dây garo và gối nhỏ	Bộ	03	03	
33	Dây thở oxy 2 nhánh	Chiếc	03	03	
34	Dây truyền	Chiếc	03	03	
35	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	03	03	
36	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	03	03	
37	Hộp tròn inox	Chiếc	03	03	
38	Kẹp kim	Chiếc	03	03	
39	Kẹp sãng	Chiếc	03	03	
40	Kim 3 cạnh	Chiếc	03	03	
41	Kim khâu da	Chiếc	03	03	

42	Kìm mang kim	Chiếc	03	03	
43	Panh Farabeuf	Chiếc	06	06	
44	Dụng cụ Forceps	Chiếc	03	03	
45	Kẹp phẫu tích	Chiếc	03	03	
46	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	03	03	
47	Cán dao	Chiếc	03	03	
48	Khay chữ nhật	Chiếc	03	03	
49	Khay hạt đậu	Chiếc	03	03	
50	Mask thở oxy	Chiếc	03	03	
51	Ống nghe tim phổi	Chiếc	03	03	
52	Ống sonde Nelaton các cỡ	Chiếc	03	03	
53	Bộ panh	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại cong có máu	Chiếc	01	01	
	Loại cong không máu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng có máu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng không máu	Chiếc	01	01	
54	Các săng: Săng có lỗ Săng mở	Chiếc	03	03	
55	Trụ cắm panh inox	Chiếc	03	03	
56	Thùng rác y tế	Chiếc	01	01	
57	Mỏ vịt	Chiếc	03	03	
58	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	01	01	
59	Thước đo khung chậu	Chiếc	03	03	
60	Vòng tính tuổi thai	Chiếc	03	03	
61	Thước dây	Chiếc	03	03	
62	Ống nghe tim thai	Chiếc	03	03	
63	Ấm	Chiếc	03	03	
64	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Chiếc	01	01	

65	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
66	Mô hình khám thai, mô hình bà mẹ	Chiếc	03	03	
67	Mô hình bụng mẹ có thai nhi và hệ thống tim thai điện tử	Bộ	01	01	
68	Mô hình phát triển của trứng và bào thai	Bộ	03	03	
69	Mô hình phôi thai từ tháng 1 đến tháng thứ 9	Bộ	03	03	
70	Mô hình khung chậu để đỡ đẻ	Chiếc	03	03	
71	Mô hình cắt khâu tầng sinh môn	Chiếc	03	03	
72	Mô hình mô tả cơ chế đẻ	Chiếc	01	01	
73	Mô hình bánh rau	Chiếc	03	03	
74	Mô hình khám cổ tử cung các giai đoạn chuyển dạ	Chiếc	03	03	
75	Cân trẻ em sơ sinh	Chiếc	01	01	
76	Bộ tranh quy trình chuyên môn chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ mang thai	Bộ	01	01	
77	Bảng quản lý thai nghén, túi đựng phiếu khám thai	Bộ	01	01	
78	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc bà mẹ sau đẻ	Bộ	01	01	
79	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc bà mẹ thời kỳ chuyển dạ và đẻ	Bộ	01	01	
80	Mô hình hồi sức sơ sinh	Chiếc	01	01	

7. Phòng thực hành chăm sóc sơ sinh (sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	

1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Lồng ấp sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01	01	
4	Máy đo huyết áp trẻ em	Chiếc	01	01	
5	Máy thở trẻ em (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01	01	
6	Máy hút dịch 2 bình	Chiếc	03	03	
7	Bảng di động	Chiếc	01	01	
8	Bảng từ	Chiếc	01	01	
9	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03	03	
10	Cân trẻ em sơ sinh	Chiếc	01	01	
11	Tủ thuốc tây y	Chiếc	01	01	
12	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	01	01	
13	Bình oxy	Chiếc	03	03	
14	Kéo	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Kéo cong	Chiếc	01	01	
	Kéo thẳng	Chiếc	01	01	
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	01	01	
	Kéo đầu tù	Chiếc	01	01	
15	Ống hút nhót	Chiếc	03	03	
16	Quả hút mũi	Chiếc	03	03	
17	Mặt nạ, bóp bóng	Bộ	03	03	
18	Dây nối hồi sức sơ sinh	Chiếc	03	03	
19	Dây garo và gối nhỏ	Bộ	03	03	
20	Dây thở oxy 2 nhánh	Chiếc	03	03	
21	Mask thở oxy	Chiếc	03	03	
22	Dây truyền	Chiếc	03	03	
23	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	03	03	
24	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	03	03	

25	Hộp tròn inox	Chiếc	03	03	
26	Kẹp phẫu tích	Chiếc	03	03	
27	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	03	03	
28	Khay chữ nhật	Chiếc	03	03	
29	Khay hạt đậu	Chiếc	03	03	
30	Mask thở oxy	Chiếc	03	03	
31	Ống nghe tim phổi	Chiếc	03	03	
32	Bộ panh	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại cong có máu	Chiếc	01	01	
	Loại cong không máu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng có máu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng không máu	Chiếc	01	01	
33	Trụ cắm panh inox	Chiếc	03	03	
34	Thùng rác y tế	Chiếc	01	01	
35	Giường sơ sinh	Chiếc	01	01	
36	Bàn chăm sóc sơ sinh	Chiếc	01	01	
37	Kéo cắt móng tay có nắp bảo vệ	Chiếc	03	03	
38	Nhiệt kế đo nhiệt độ nước	Chiếc	03	03	
39	Mô hình sơ sinh	Chiếc	03	03	
40	Chậu tắm trẻ sơ sinh	Chiếc	03	03	
41	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Chiếc	01	01	
42	Đèn sưởi ấm	Chiếc	03	03	
43	Dàn đèn điều trị vàng da trẻ sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01	01	
44	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
45	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc trẻ sơ sinh	Bộ	01	01	

8. Phòng thực hành giải phẫu (sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Bảng di động	Chiếc	01	01	
4	Bảng từ	Chiếc	01	01	
5	Mô hình bộ xương người tháo rời	Bộ	01	01	
6	Mô hình hộp sọ	Bộ	01	01	
7	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	Bộ	01	01	
8	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ	Bộ	03	03	
9	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu	Bộ	03	03	
10	Mô hình hệ cơ toàn thân	Bộ	03	03	
11	Mô hình cơ cánh tay	Bộ	03	03	
12	Mô hình giải phẫu toàn thân	Bộ	03	03	
13	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ	03	03	
14	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ	03	03	
15	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Bộ	03	03	
16	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Bộ	03	03	
17	Mô hình tim	Chiếc	03	03	
18	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Bộ	03	03	
19	Mô hình phổi	Chiếc	03	03	
20	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Bộ	03	03	
21	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Bộ	03	03	
22	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Bộ	03	03	
23	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Bộ	03	03	

24	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Bộ	03	03	
25	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Bộ	03	03	
26	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Bộ	03	03	
27	Mô hình mắt	Bộ	03	03	
28	Mô hình da phóng đại	Chiếc	03	03	
29	Mô hình tai phóng đại	Chiếc	03	03	
30	Mô hình não	Chiếc	03	03	
31	Mô hình cắt ngang tuỷ sống	Chiếc	03	03	
32	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Chiếc	03	03	
33	Mô hình cắt đứng qua hông chậu nữ	Chiếc	03	03	
34	Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp	Bộ	03	03	
35	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Chiếc	03	03	
36	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	Bộ	01	01	
37	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ	01	01	
38	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ	01	01	
39	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Bộ	01	01	
40	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Bộ	01	01	
41	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Bộ	01	01	
42	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Bộ	01	01	
43	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	Bộ	01	01	
44	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	Bộ	01	01	
45	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	Bộ	01	01	
46	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý da	Bộ	01	01	

47	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	Bộ	01	01	
48	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	Bộ	01	01	
49	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	Bộ	01	01	
50	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	Bộ	01	01	
51	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Bộ	01	01	

9. Phòng thực hành sinh lý, hóa sinh, vi sinh - ký sinh trùng (sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Máy li tâm	Chiếc	01	01	
4	Máy điện tim	Bộ	01	01	
5	Bảng di động	Chiếc	01	01	
6	Bảng từ	Chiếc	01	01	
7	Kính hiển vi quang học	Chiếc	06	06	
8	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	03	03	
9	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03	03	
10	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	03	03	
11	Tủ an toàn sinh học	Chiếc	01	01	
12	Nồi hấp	Chiếc	01	01	
13	Cân kỹ thuật	Chiếc	03	03	
14	Nồi cách thủy	Chiếc	01	01	
15	Bộ bình cầu	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				

	Loại 100ml	Chiếc	01	01	
	Loại 250ml	Chiếc	01	01	
	Loại 500ml	Chiếc	01	01	
	Loại 1000ml	Chiếc	01	01	
16	Bộ hình nón	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại 100ml	Chiếc	01	01	
	Loại 250ml	Chiếc	01	01	
	Loại 500ml	Chiếc	01	01	
17	Bô (bô dẹt + bô vệt)	Chiếc	03	03	
18	Cốc	Chiếc	03	03	
19	Cốc có mỏ	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại 50ml	Chiếc	01	01	
	Loại 100ml	Chiếc	01	01	
	Loại 250ml	Chiếc	01	01	
	Loại 500ml	Chiếc	01	01	
20	Dây garo và gối nhỏ	Bộ	03	03	
21	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Bộ	03	03	
22	Giá để dụng cụ thủy tinh	Chiếc	03	03	
23	Giá để tiêu bản	Chiếc	03	03	
24	Gối	Chiếc	01	01	
25	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	03	03	
26	Khay chữ nhật	Chiếc	03	03	
27	Khay chứa máu	Chiếc	03	03	
28	Khay hạt đậu	Chiếc	03	03	
29	Kim lấy máu	Chiếc	03	03	
30	Lá kính (lamen)	Chiếc	03	03	
31	Lọ đựng phân	Chiếc	03	03	
32	Ống đông có chia vạch	Chiếc	01	01	

33	Ống nghiệm	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 20ml	Chiếc	03	03	
	Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	01	01	
	Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc	01	01	
34	Bộ panh	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại cong có mẫu	Chiếc	01	01	
	Loại cong không mẫu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng có mẫu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng không mẫu	Chiếc	01	01	
35	Trụ cắm panh inox	Chiếc	03	03	
36	Pipet	Chiếc	03	03	
37	Ống sonde Nelaton các cỡ	Chiếc	03	03	
38	Bộ tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét,...	Bộ	01	01	
39	Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun, sán, đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm	Bộ	01	01	
40	Bộ tiêu bản mẫu vi khuẩn, virus thường gặp: lao, lậu, tụ cầu, tụ khuẩn, nhiễm sắc thể, tế bào,...	Bộ	01	01	
41	Bộ tranh/đĩa CD-ROM về các loại vi khuẩn, virus, vi sinh vật, phân bào, tế bào thần kinh, tế bào cơ,... và các loại giun, sán lá, ký sinh trùng sốt rét, côn trùng truyền bệnh,...	Bộ	01	01	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 16 người

Trong đó:

- Nhà giáo cơ hữu: 08 người.

- Nhà giáo thỉnh giảng: 08 người

b) Tỷ lệ sinh viên/nhà giáo quy đổi: 03 sinh viên/nhà giáo.

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Trịnh Thị Hào	ThS. Sinh học	NVSP ĐH, CĐ		Sinh học và DT (MĐ 08); Vi sinh vật – Ký sinh trùng (MĐ 11); Kiểm soát nhiễm khuẩn (MH 20).
2.	Nguyễn Khánh Hoàng	ĐH. Kỹ sư hóa	NVSP ĐH, CĐ		Hóa sinh (MĐ 10); Hóa đại cương (MĐ 18).
3.	Trịnh Thị Minh Phương	ThS. Khoa học Điều dưỡng	NVSP ĐH, CĐ	CC khám bệnh, chữa bệnh	Điều dưỡng cơ sở (MĐ 13); Dinh dưỡng và Tiết chế (MĐ 15); Tổ chức quản lý y tế (MH 35); SK – Môi trường và vệ sinh (MĐ 14); Truyền thông giáo dục sức khỏe (MH 36).
4.	Hoàng Tiên Phong	ThS. Y học	NVSP ĐH	CC khám bệnh chữa bệnh Nội khoa, chuyên khoa YHCT	Chăm Sóc sức khỏe người bệnh Nội khoa (MĐ 21); Dược lý (MĐ 12); Tâm lý – Y Đức (MH 17)
5.	Nguyễn Thị Thanh Dung	ThS. Sản phụ khoa	NVSP CĐ, ĐH	CC hành nghề khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - KHHGD	Chăm sóc SK người bệnh Ngoại khoa (MĐ 22); Giải phẫu – Sinh lý (MĐ 09); Giải phẫu sinh lý bộ phận sinh dục nữ - CSSK PN (MĐ 25).
6.	Nguyễn Thị Thắm	ĐH. Hộ sinh	NVSP ĐH, CĐ		Chăm sóc thai nghén (MĐ 26); Chăm sóc

					chuyển dạ đẻ (MĐ 27); Chăm sóc sản phụ và sơ sinh sau đẻ (MĐ 28); Lý thuyết tổng hợp ngành (môn thay thế KLTN 1) (MH 33).
7.	Nguyễn Huỳnh Vân Anh	BS. Y khoa/ Sản phụ khoa	NVSP ĐH, CĐ	CC hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Chăm sóc sức khỏe trẻ em (MĐ 29); Quản lý hộ sinh (MĐ 24); Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng (MĐ 31); Thực hành tổng hợp ngành (môn thay thế KLTN 1) (MĐ 34).
8.	Trần Trọng Lực	BS. Y đa khoa	NVSP ĐH CĐ	Cc hành nghề khám bệnh, chữa bệnh Ngoại khoa	Dân số kế hoạch hóa gia đình (MĐ 30); Chăm sóc người bệnh CC và CSTC (MĐ 23); Lâm sàng và thực tập tốt nghiệp (MĐ 32).

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1.	Phạm Thị Hồng Huế	ThS. Vật lý	NVSP ĐH, CĐ		Vật lý đại cương (MĐ 19)	60
2.	Lường Thị Lan	ĐH. Kế toán	NVSP CĐ		Toán xác suất thống kê (MĐ 07)	60

3.	Nguyễn Thị Len	ĐH. SPGD chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị (MH01)	75
4.	Vũ Ngọc Ánh	ĐH. Luật	NVSP		Pháp luật (MH04)	30
5.	Lê Tiến Phong	ĐH. Sư phạm Giáo dục thể chất	Cử nhân sư phạm		Giáo dục thể chất (MH03)	60
6.	Hoàng Khắc Trung	ĐH. Sư phạm Giáo dục Quốc phòng và an ninh	Cử nhân sư phạm		Giáo dục An ninh Quốc phòng (MH04)	75
7.	Phan Thị Hồng	ĐH. Tiếng anh sư phạm	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh cơ sở (MH05)	120
8.	Trần Thị Kim Thương	ĐH.Sư phạm Tin học	Cử nhân sư phạm		Tin học (MH05)	75

4. Chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Hộ sinh, trình độ cao đẳng
- Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Số 119/QĐ-YDC ngày 29/12/2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam
- Đối tượng tuyển sinh: Người tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên
- Thời gian đào tạo: 03 năm
- Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng Cử nhân thực hành Hộ sinh
- Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bà i tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra

I	Các môn học chung/đại cương	17	435	157	255	23
MH01	Giáo dục chính trị	3	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH05	Ngoại ngữ 1(Tiếng anh cơ sở)	5	120	42	72	6
MH06	Tin học	2	75	15	58	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	90	2375	711	1580	84
<i>II.1</i>	<i>Môn học, mô đun cơ sở</i>	<i>35</i>	<i>735</i>	<i>304</i>	<i>396</i>	<i>35</i>
MĐ 07	Toán xác suất thống kê	3	60	28	29	3
MĐ 08	Sinh học và DT	3	60	28	29	3
MĐ 09	Giải phẫu – Sinh lý	4	90	30	56	4
MĐ 10	Hóa sinh	2	45	15	28	2
MĐ 11	Vi sinh vật – Ký sinh trùng	2	45	15	28	2
MĐ 12	Dược lý	2	45	15	28	2
MĐ 13	Điều dưỡng cơ sở	6	135	45	84	6
MĐ 14	SK – Môi trường và vệ sinh	2	45	15	28	2
MĐ 15	Dinh dưỡng và Tiết chế	2	45	15	28	2
MH 16	Dịch tễ và bệnh truyền nhiễm	2	30	28	0	2
MH 17	Tâm lý – Y Đức	1	15	14	0	1

MĐ 18	Hóa đại cương	3	60	28	29	3
MĐ 19	Vật lý đại cương	3	60	28	29	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	53	1610	379	1184	47
MH 20	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	30	28	0	2
MĐ 21	CS sức khỏe người bệnh Nội khoa	5	135	42	88	5
MĐ 22	Chăm sóc SK người bệnh Ngoại khoa	3	75	28	44	3
MĐ 23	Chăm sóc người bệnh CC và CSTC	2	60	14	44	2
MĐ 24	Quản lý hộ sinh	3	60	28	29	3
MĐ 25	GPSL bộ phận sinh dục nữ - CSSK PN	4	120	28	88	4
MĐ 26	Chăm sóc thai nghén	4	120	28	88	4
MĐ 27	Chăm sóc chuyển dạ đẻ	4	120	28	88	4
MĐ 28	Chăm sóc sản phụ và sơ sinh sau đẻ	4	120	28	88	4
MĐ 29	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	4	120	28	88	4
MĐ 30	Dân số kế hoạch hóa gia đình	4	120	28	88	4
MĐ 31	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng	3	75	28	44	3
MĐ 32	Lâm sàng và thực tập tốt nghiệp	5	320		320	BC
MH 33	Lý thuyết tổng hợp ngành (môn thay thế KLTN 1)	3	45	43	0	2

MĐ 34	Thực hành tổng hợp ngành (môn thay thế KLTN 1)	3	90	0	87	3
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 1 trong 2 mô đun)	2	30	28	0	2
MH 35	Tổ chức quản lý y tế	2	30	28	0	2
MH 36	Truyền thông giáo dục sức khỏe	2	30	28	0	2
Tổng hợp		107	2810	868	1835	107

g) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy:

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1.	Tài liệu dạy, học Giáo dục chính trị- chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
2.	Tài liệu dạy, học Pháp luật - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
3.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Quốc phòng và An ninh - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
4.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Thể chất - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
5.	Tài liệu dạy, học Tin học - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
6.	Tài liệu dạy, học Tiếng Anh chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
7.	Toán học cao cấp, tập 1,2	Nguyễn Đình Trí	Nxb Giáo dục, 1996
8.	Xác suất thống kê	Đặng Đức Hậu	Nxb Giáo dục, 2008
9.	Bài tập xác suất thống kê	Đặng Đức Hậu	Nxb Giáo dục, 2011

10.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh	Nxb Thống kê, 2005
11.	Bài tập xác suất và thống kê toán	Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2006
12.	Sinh học đại cương	Đại học Y Hà Nội	NXB Y học, 2010
13.	Các nguyên lý sinh học	Đại học Y Hà Nội	NXB Y học, 2008
14.	Hóa đại cương vô cơ	PGS. TSKH Lê Thành Phước	NXB Y học, 2012
15.	Hóa học vô cơ, tập 1,2,3	Hoàng Nhâm	NXB Giáo dục
16.	Bài giảng Giải phẫu học (tập 1,2)	Nguyễn Quang Quyền	NXB Y học, 2009
17.	Atlas giải phẫu	Nguyễn Quang Quyền	NXB Y học, 2009
18.	Sinh lý học Chuyên ngành Cử nhân điều dưỡng	GS.TS. Phạm Thị Minh Đức	NXB Y học, 2007
19.	Giải phẫu – Sinh lý		NXB Y học, 2005
20.	Hóa sinh lâm sàng	Đồ Đình Hồ và cộng sự	NXB Y học, 2005
21.	Chẩn đoán sinh học một số bệnh nội khoa	Lê Đức Trình và cộng sự	NXB Y học, 2001
22.	Tietz Textbook of clinical chemistry and molecular Diagnostics	Carl A Burtis	
23.	Biochemistry (3 rd)	Harper A. Harvey	
24.	Kỹ thuật xét nghiệm vi sinh lâm sàng		NXB Y học, 2006
25.	Atlas hình thể vi khuẩn và khuẩn lạc	Lê Văn Phùng	NXB Y học, 2009
26.	Vi sinh Y học		NXB Quân đội nhân dân, 2011

27.	Vi sinh Y học		NXB Y học, 2009
28.	Dược thư quốc gia Việt Nam		NXB Y học, 2009
29.	Điều dưỡng Cơ bản tập 1,2	Bộ Y tế	NXB Y học, 2012 NXB Giáo dục, 2012
30.	Hướng dẫn quy trình chăm sóc người bệnh	Bộ Y tế	NXB Y học, 2002
31.	Kỹ năng thực hành Điều dưỡng tập 1,2	Bộ Y tế	NXB Y học, 2009
32.	Quản lý điều dưỡng	Bộ Y tế	NXB Y học, 2004
33.	Techniques in Clinical Nursing	Addison Wesley Publishing Company	
34.	Khoa học môi trường	Bộ Giáo dục và đào tạo	NXB Giáo dục, 2003
35.	Tài liệu hướng dẫn quy trình chống nhiễm khuẩn bệnh viện tập 1,2	Bộ Y tế	
36.	Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng 2001 – 2010	Bộ Y tế	
37.	Vệ sinh an toàn thực phẩm và đề phòng ngộ độc thực phẩm	Bộ Y tế	NXB Y học, 2000
38.	Dinh dưỡng trong thời kỳ chuyển tiếp	Hà Huy Khôi	NXB Y học, 2001
39.	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	Đại học Y Hà Nội	NXB Y học, 2010
40.	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	Đại học Y Thái Nguyên	NXB Y học, 2009
41.	Dinh Dưỡng	Đại học Y tế Công cộng	NXB Y học, 2012
42.	Điều dưỡng truyền nhiễm – Thần kinh – Tâm thần		NXB Y học, 1998
43.	Bệnh học truyền nhiễm	Bùi Đại	NXB Y học, 1999
44.	Bệnh truyền nhiễm	Đại học Y dược TP.HCM	NXB Y học, 1997

45.	Sức khỏe môi trường tập 1,2,3	Đại học Y Hải Phòng	NXB Y học, 2002
46.	Tâm lý học y học	Nguyễn Văn Nhận	NXB Y học, 2001
47.	Tâm lý Y học – Y đức	Đại học Y Dược Thái Nguyên	NXB Y học, 2007
48.	Đạo đức Y học	Đại học Y Hà Nội	NXB Y học, 2011
49.	Tài danh y học Việt Nam và Thế giới	Lê Gia Vinh	NXB Thanh niên, 2001
50.	Lý sinh y học	GS.TS Phan Sĩ An	NXB Y học, 2005
51.	Vật lý trị liệu đại cương	Lương Duyên Bình	NXB Giáo dục, 2001
52.	Phóng xạ y học	PGS. Phan Văn Duyệt	NXB Y học, 2002
53.	Cơ sở vật lý	David Halliday và các tác giả	NXB Giáo dục, 2001
54.	Bài tập vật lý đại cương	Lương Duyên Bình	NXB Giáo dục, 2001
55.	Điều dưỡng Nội khoa tập 1,2		NXB Y học, 2008
56.	Nội khoa cơ sở		NXB Y học, 1993
57.	Bệnh học nội khoa tập 1,2		NXB Y học, 2006
58.	Medical – surgical Nursing: Patient – Centered Collaborative care Volume 102	M. Linda Workman – 6th	
59.	Điều dưỡng Ngoại khoa tập 1,2		NXB Giáo dục, 2011
60.	Ngoại khoa cơ sở		NXB Y học, 2013
61.	Hồi sức cấp cứu toàn tập		NXB Y học, 2006
62.	Cấp cứu Nội khoa		NXB Y học, 2006
63.	Chăm sóc bà mẹ trong kỳ thai nghén	Bộ Y tế, Vụ khoa học và đào tạo	NXB Y học, 2005
64.	Bài giảng Sản phụ khoa tập 1,2	Bộ môn Sản	NXB Y học, 2002
65.	Phụ khoa dành cho thầy thuốc thực hành	Bộ môn Sản	NXB Y học, 2004

66.	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	Bộ Y tế	NXB Y học, 2002
67.	Hướng dẫn chuẩn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản	Bộ Y tế	
68.	Chăm sóc bà mẹ sau đẻ	Bộ Y tế	NXB Y học, 2005
69.	Điều dưỡng Nhi khoa		NXB Y học, 2009
70.	Bệnh học Nhi khoa tập 1,2		NXB Y học, 2012
71.	Lồng ghép chăm sóc các bệnh thường gặp ở trẻ em (IMCI)		NXB Y học, 2008
72.	Hướng dẫn chuẩn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản	Bộ Y tế	
73.	Sản phụ khoa	Đại học Y Huế	NXB Y học, 2007
74.	Quản lý những biến chứng trong thai nghén và sinh đẻ	Bộ Y tế	
75.	Điều dưỡng Công động	Bộ Y tế	NXB Y học, 2006
76.	Giáo trình chăm sóc chuyên dạ và đẻ khó	Bộ Y tế	
77.	Quản lý và giám sát Y tế cơ sở	Bộ Y tế	NXB Y học, 1999
78.	Hướng dẫn chuẩn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản	Bộ Y tế	

B. TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ Y – DƯỢC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 116 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng

I. Ngành Chăm sóc sắc đẹp

- Trình độ đào tạo: Cao đẳng
- Quy mô tuyển sinh/năm: 35 sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Bổ sung địa điểm liên kết đào tạo tại Trường Trung cấp Ngoại thương
Địa chỉ: Đường 3/2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất dùng cho giảng dạy:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 01 phòng (tổng diện tích: 60 m²);
- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 03 phòng, xưởng (tổng diện tích: 180 m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy:

1. Phòng thực hành máy vi tính (Sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Số lượng theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	19	19	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Máy quét (Scanner)	Chiếc	01	01	
4	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01	01	
5	Máy in	Chiếc	01	01	
6	Đường truyền internet	Đường truyền	01	01	
7	Hệ thống mạng LAN	Bộ	01	01	
8	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ	01	01	
9	Bộ gõ Tiếng Việt	Bộ	01	01	
10	Phần mềm diệt virus	Bộ	01	01	
11	Phần mềm quản lý lớp học	Bộ	01	01	

2 Phòng học ngoại ngữ (sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Số lượng theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	19	19	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Bàn điều khiển	Chiếc	01	01	
4	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	01	01	
5	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	01	01	
6	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	01	01	
7	Tai nghe	Bộ	19	19	
8	Máy quét (Scanner)	Chiếc	01	01	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01	01	
10	Loa	Bộ	01	01	
11	Âm ly	Chiếc	01	01	
12	Phần mềm học ngoại ngữ	Bộ	01	01	

3. Phòng kỹ thuật cơ sở

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Số lượng theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Máy in	Bộ	01	01	
4	Bảng lật	Chiếc	03	03	
5	Bảng di động	Chiếc	01	01	
6	Bộ dụng cụ cứu thương	Bộ	01	01	
7	Tranh huyết vị cơ thể người	Bộ	01	01	
8	Atlas giải phẫu cơ thể người	Bộ	01	01	

9	Mẫu các kiểu dáng móng	Bộ	01	01	
10	Mô hình giải phẫu các lớp da trên cơ thể người	Chiếc	02	02	
11	Mô hình giải phẫu hệ cơ và nội tạng cơ thể người	Bộ	01	01	
12	Quầy lễ tân	Bộ	01	01	
13	Tủ để tài liệu	Chiếc	01	01	

4. Phòng thực hành chăm sóc da

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Số lượng theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Máy soi da	Chiếc	02	02	
4	Đèn soi da	Chiếc	09	09	
5	Máy khử trùng dụng cụ	Chiếc	09	09	
6	Máy xông hơi	Chiếc	09	09	
7	Máy chăm sóc da	Chiếc	09	09	
8	Máy triệt lông	Chiếc	02	02	
9	Nồi đun sáp	Chiếc	02	02	
10	Máy lắc keo	Bộ	09	09	
11	Giường Spa	Chiếc	09	09	
12	Ghế	Chiếc	09	09	
13	Ga trải giường spa	Chiếc	09	09	
14	Áo quần	Chiếc	09	09	
15	Bộ khay đựng	Bộ	09	09	
16	Tủ hấp khăn	Chiếc	03	03	
17	Kệ đựng khăn	Chiếc	04	04	
18	Bộ dụng cụ nối mi	Bộ	09	09	
19	Cốp đựng đồ nối mi	Chiếc	09	09	

20	Quạt sấy keo	Chiếc	09	09	
21	Đèn nổi mi	Chiếc	09	09	
22	Dụng cụ bảo quản keo	Chiếc	09	09	
23	Đĩa đựng sản phẩm	Bộ	09	09	
24	Bộ dụng cụ tỉa lông mày	Bộ	09	09	
25	Bộ dụng cụ đắp mặt nạ	Bộ	09	09	
26	Bát inox	Chiếc	18	18	
27	Bộ đá	Bộ	09	09	
28	Đầu manocanh	Chiếc	09	09	
29	Đầu manocanh	Chiếc	09	09	
30	Xe đẩy dụng cụ	Chiếc	09	09	
31	Tủ để đồ cá nhân	Chiếc	02	02	
32	Tủ đựng sản phẩm	Chiếc	01	01	
33	Bảng di động	Chiếc	01	01	

5. Phòng thực hành móng

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Số lượng theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Mẫu các kiểu dáng móng	Bộ	01	01	
4	Kệ đựng khăn	Chiếc	04	04	
5	Máy hơi gel	Chiếc	09	09	
6	Máy mài móng	Chiếc	09	09	
7	Máy hút bụi	Chiếc	09	09	
8	Máy hút mùi	Chiếc	02	02	
9	Đèn bàn	Chiếc	09	09	
10	Ghế bồn ngâm chân	Bộ	09	09	
11	Bàn làm móng	Bộ	09	09	

12	Kệ sơn	Bộ	01	01	
13	Mô hình bàn tay giả	Chiếc	19	19	
14	Khay để mẫu móng	Chiếc	19	19	
15	Bát ngâm tay	Chiếc	09	09	
16	Dụng cụ loại bỏ da chết	Chiếc	09	09	
17	Bộ dụng cụ chăm sóc móng	Bộ	09	09	
18	Bộ dụng cụ chỉnh phom móng	Bộ	09	09	
19	Dũa móng	Bộ	09	09	
20	Khay pha màu	Chiếc	09	09	
21	Cốc rửa bút	Chiếc	09	09	
22	Bộ cọ vẽ móng nghệ thuật	Bộ	09	09	
23	Bút chấm bi	Bộ	09	09	
24	Bút chấm đá	Chiếc	09	09	
25	Bút tẩy sơn lem	Chiếc	09	09	
26	Nhíp gấp phụ kiện	Chiếc	09	09	
27	Bình xịt hóa chất	Chiếc	09	09	
28	Lọ đựng hóa chất	Chiếc	18	18	
29	Bảng đen tập vẽ	Chiếc	18	18	
30	Cốp đựng đồ làm móng	Chiếc	09	09	
31	Bảng màu sơn	Chiếc	02	02	
32	Đệm kê tay	Chiếc	09	09	
33	Kẹp ủ ngón tay	Bộ	09	09	
34	Kẹp ủ ngón chân	Bộ	09	09	
35	Dụng cụ tách ngón	Bộ	09	09	
36	Hộp đựng phụ kiện	Chiếc	09	09	
37	Khay đựng bột nhúng	Chiếc	09	09	
38	Tủ trưng bày sản phẩm	Chiếc	01	01	
39	Tủ đựng sản phẩm	Chiếc	01	01	
40	Tủ để đồ cá nhân	Chiếc	02	02	
41	Bảng di động	Chiếc	01	01	

6. Phòng thực hành trang điểm

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Số lượng theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Bộ bàn ghế trang điểm	Bộ	09	09	
4	Máy sấy tóc	Chiếc	09	09	
5	Máy uốn tóc	Chiếc	09	09	
6	Máy là tóc	Chiếc	09	09	
7	Máy dập xù	Chiếc	09	09	
8	Bộ Cọ trang điểm	Bộ	09	09	
9	Bộ cọ vẽ body	Bộ	09	09	
10	Trang phục váy cưới	Bộ	09	09	
11	Trang phục Fantasy	Bộ	09	09	
12	Áo choàng người mẫu	Chiếc	09	09	
13	Bộ dụng cụ bới tóc	Bộ	09	09	
14	Cốp đựng đồ trang điểm	Chiếc	09	09	
15	Băng đô quần tóc	Chiếc	09	09	
16	Tủ để đồ cá nhân	Chiếc	02	02	
17	Tủ đựng sản phẩm	Chiếc	01	01	
18	Tủ trưng bày sản phẩm	Chiếc	01	01	
19	Bảng di động	Chiếc	01	01	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 12 người

Trong đó:

- Nhà giáo cơ hữu: 06 người.

- Nhà giáo thỉnh giảng: 06 người

b) Tỷ lệ sinh viên quy đổi/nhà giáo quy đổi: 06 sinh viên/nhà giáo.

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Lê An Giang	BS. Y học cổ truyền	NVSP ĐH	CC khám chữa bệnh YHCT	Massage – Bấm huyệt (MĐ 23); Nhiệt liệu pháp (MĐ 25); Thủy liệu pháp (MĐ 26)
2.	Nguyễn Thị Kim Hoa	CKI. Da liễu	NVSP CĐ		Khoa học về da (MĐ 13); Chăm sóc da cơ bản (MĐ 15); Chăm sóc da nâng cao (MĐ 21).
3.	Trần Ngọc Thúy	ThS. Y học	NVSP ĐH, CĐ		Kiểm soát nhiễm khuẩn (MĐ08); Dược lý trong ngành làm đẹp (MH09); Thực tập tốt nghiệp (MĐ 24).
4.	Nguyễn Thị Sâm	CĐ. Chăm sóc sắc đẹp	NVSP CĐ		Ứng dụng chăm sóc da (MĐ16); Giới thiệu về thẩm mỹ (MĐ07); Trang điểm nâng cao (MĐ 22).
5.	Bùi Thị Tháp	CĐ. Chăm sóc sắc đẹp	NVSP CĐ		Nghệ thuật giao tiếp và trình bày (MĐ 10); Tạo lập cơ sở chăm sóc sắc đẹp (MĐ12); Trang điểm cơ bản (MĐ 17);
6.	Phạm Thanh Huệ	CĐ. Chăm sóc sắc đẹp	NVSP TC CĐ nghề		Nối mi thẩm mỹ (MĐ20); Quản trị cơ sở làm đẹp (MĐ11); Khoa học về tóc, móng (MĐ14); Tạo mẫu tóc cơ bản (MĐ18); Chăm sóc và nghệ thuật móng (MĐ 19)

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1.	Trần Quang Ánh	ThS. Khoa học xã hội và nhân văn/ĐH. Triết học	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị (MH 01)	75
2.	Dương Thị Minh	ĐH. Luật	NVSP CĐ		Pháp luật (MH 02)	30
3.	Hoàng Thùy Linh	ĐH. Giáo dục thể chất	CC NVSP		Giáo dục thể chất (MH03)	60
4.	Nông Văn Phong	ĐH. Giáo dục quốc phòng – an ninh	Cử nhân sư phạm		Giáo dục quốc phòng và an ninh (MH04)	75
5.	Nguyễn Thị Hạnh	ThS. Ngôn ngữ Anh	NVSP TC nghề, CĐ nghề		Ngoại ngữ (MH05)	120
6.	Trần Thị Diệu Uyên	ThS. Khoa học máy tính	CC NVSP		Tin học (MH06)	75

4. Chương trình đào tạo

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Chăm sóc sắc đẹp
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Số 33/QĐ-YDC ngày 01/05/2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam
- c) Đối tượng tuyển sinh: Người tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên
- d) Thời gian đào tạo: 2.5 năm
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng Cử nhân thực hành ngành Chăm sóc sắc đẹp
- e) Nội dung chương trình:

Tên môn học/mô đun	Tổng số	Thời gian học tập (giờ)
		Trong đó

Mã MH/ MĐ		Số tín chỉ		Lý thuyết	Thực hành/ Thực tập	Thi/ kiểm tra
I.	Các môn học chung	21	435	157	255	23
MH 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	4	75	36	35	4
MH 05	Ngoại ngữ	6	120	42	72	6
MH 06	Tin học	3	75	15	58	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	69	1740	384	1277	79
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	20	375	208	142	25
MĐ 07	Giới thiệu về thẩm mỹ	2	45	12	30	3
MĐ 08	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	45	12	30	3
MH 09	Dược lý trong ngành làm đẹp	2	30	28	0	2
MĐ 10	Nghệ thuật giao tiếp và trình bày	3	60	30	26	4
MĐ 11	Quản trị cơ sở làm đẹp	3	60	27	30	3
MĐ 12	Tạo lập cơ sở chăm sóc sắc đẹp	3	60	28	26	6
MĐ 13	Khoa học về da	2	30	28	0	2
MĐ 14	Khoa học về tóc, móng	3	45	43	0	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	45	1260	161	1048	51
MĐ 15	Chăm sóc da cơ bản	4	105	15	86	4
MĐ 16	Ứng dụng chăm sóc da	4	105	12	87	6
MĐ 17	Trang điểm cơ bản	5	135	15	114	6
MĐ 18	Tạo mẫu tóc cơ bản	5	135	15	116	4
MĐ 19	Chăm sóc và nghệ thuật móng	6	135	15	114	6

MĐ 20	Nối mi thẩm mỹ	5	135	15	114	6
MĐ 21	Chăm sóc da nâng cao	3	75	15	56	4
MĐ 22	Trang điểm nâng cao	3	75	15	56	4
MĐ 23	Massage - Bấm huyệt	9	120	27	87	6
MĐ 24	Thực tập tốt nghiệp	6	240	15	220	5
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	4	105	15	87	3
MĐ 25	Nhiệt liệu pháp	6	105	15	87	3
MĐ 26	Thủy liệu pháp	6	105	15	87	3
Tổng cộng		90	2175	541	1532	102

g) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy:

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1.	Tài liệu dạy, học Giáo dục chính trị - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
2.	Tài liệu dạy, học Pháp luật - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
3.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Quốc phòng và An ninh - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
4.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Thể chất - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
5.	Tài liệu dạy, học Tin học - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
6.	Tài liệu dạy, học Tiếng Anh chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
7.	Giáo trình Dịch tễ học	Nguyễn Minh Sơn	NXB Giáo dục Việt Nam
8.	Giáo trình Dịch tễ học Y học	ĐH Y Thái Nguyên	NXB Y học
9.	Giáo trình Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	Lê Thị Anh Thu	NXB Y học
10.	Nhiễm trùng bệnh viện	Đặng Đức Anh	NXB Y học Hà Nội
11.	Dược lý học	Trường đại học Dược Hà Nội	NXB Y học
12.	Giáo dục và nâng cao sức khỏe	Đàm Khai Hoàn	Đại học Y Thái Nguyên
13.	Kỹ năng giao tiếp và Giáo dục sức khỏe	Nguyễn Văn Mạn	NXB Y học

14.	Kỹ năng giao tiếp	Chu Văn Đức	NXB Hà Nội
15.	Giáo trình Quản trị kinh doanh chăm sóc sắc đẹp		
16.	Giáo trình chăm sóc da mặt Dermaligica		
17.	Giáo trình chăm sóc da mặt Shiseido		
18.	Giáo trình toàn khoa Chăm sóc sắc đẹp – Hoa kỳ		
19.	Nghệ thuật trang điểm		NXB Phụ nữ
20.	Nguyên tắc nghề nghiệp cho ngành làm móng	Habia nail forum	
21.	Y lý y học cổ truyền	Ngô Anh Dũng, Bộ Y tế	NXB Y học Hà Nội
22.	Châm cứu	Trương Việt Bình, Bộ Y tế	NXB Y học

Trường Cao đẳng Công nghệ Y- Dược Việt Nam kính trình Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, đồng ý./.

Nơi nhận:

- Bộ LĐTB&XH;
- Lưu VT, ĐT.



